

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ AYUN PA  
Số: 352/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Ayun Pa, ngày 28 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển**  
**thuộc ngân sách thị xã năm 2018**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;  
Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;  
Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;  
Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển hằng nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;  
Căn cứ Quyết định số: 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương năm 2018;  
Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của HĐND thị xã Ayun Pa khóa XII – kỳ họp thứ Tư về phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách thị xã năm 2018;  
Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách thị xã năm 2018 cho các phòng, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn thị xã để triển khai thực hiện (có danh mục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch này, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch năm 2018 đã được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- TT Thị ủy (b/c);  
- TT HĐND tx (b/c);  
- Sở KH-ĐT (b/c);  
- Sở Tài chính (b/c);  
- CT, các PCT UBND thị xã;  
- Ban KT-XH HĐND tx;  
- Như Điều 3;  
- Lưu VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Lộc

| T | D (Tên đơn vị AN)                                                                         | Trên thêm XD    | Quy mô, thiết kế                                                                                                                                                                                                                                       | Thời gian KC-HT | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT      | Giá trị tài sản đến hết kế hoạch năm 2017 | Kế hoạch năm 2018 | Chủ đầu tư                           | Ghi chú                       |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
|   | <b>Tổng cộng</b>                                                                          |                 |                                                                                                                                                                                                                                                        |                 |                                          |           |                                           |                   |                                      |                               |
| I | Nguồn vốn tỉnh phân cấp                                                                   |                 |                                                                                                                                                                                                                                                        |                 |                                          | 26.783,70 | 2.284,00                                  | 20.720,00         |                                      |                               |
| a | Công trình chuyển tiếp                                                                    |                 |                                                                                                                                                                                                                                                        |                 |                                          | 19.288,70 | 2.284,00                                  | 14.200,00         |                                      |                               |
| 1 | Nâng cấp đường Lý Thường Kiệt; Hạng mục: Nền, mặt đường và cống thoát nước                | Phường Cheo Reo | L=220m; Bn=13,4; Bm=10,5m mặt đường bê tông xi măng, hệ thống thoát nước dọc.                                                                                                                                                                          | 2017-2018       | 184/QĐ-UBND 21/9/2017                    | 3.879,70  | 2.000,00                                  | 1.490,00          | Ban quản lý dự án ĐT xây dựng thị xã |                               |
| b | Công trình KCM                                                                            |                 |                                                                                                                                                                                                                                                        |                 |                                          | 13.705,00 | 284,00                                    | 11.006,00         |                                      |                               |
| 1 | Trường TH Chu Văn An                                                                      | Xã Ia Rbol      | Nhà hiệu bộ, phòng học và các hạng mục phụ: khu vệ sinh, hàng rào; trang thiết bị                                                                                                                                                                      | 2018-2019       |                                          | 3.200,00  | 34,00                                     | 2.365,00          | Ban quản lý dự án ĐT xây dựng thị xã | Số còn thiếu bố trí năm 2019. |
| 2 | Trường mẫu giáo Vành Khuyên                                                               | Xã Ia Rbol      | Nhà bếp 80m2; nhà vệ sinh giáo viên và học sinh 90m2; phòng thể chất, nghệ thuật 60m2; thiết bị; hàng rào 260m; phòng ban giám hiệu; nhà xe...                                                                                                         | 2018            |                                          | 2.590,00  | 60,00                                     | 2.271,00          | Ban quản lý dự án ĐT xây dựng thị xã |                               |
| 3 | Trụ sở UBND xã Ia Rbol; hạng mục: Hội Trường; nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự; nhà để xe | Xã Ia Rbol      | Hội trường: nhà cấp III; DTXD 331,84m2; chiều cao trần 5,1m, cao độ đỉnh mái: 8,79m, trang thiết bị; NLV Ban chỉ huy quân sự: nhà cấp III; DTXD 88,56m2; chiều cao trần 3,6m; cao độ đỉnh mái 6,25m; nhà để xe, tường rào, sân bê tông+kè đá, thiết bị | 2018            | 231/QĐ-UBND 30/10/2017                   | 3.115,00  | 70,00                                     | 2.730,00          | Ban quản lý dự án ĐT xây dựng thị xã |                               |
| 4 | Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Chư Băh                                                     | Xã Chư Băh      | Nhà làm việc: cấp IV, DTXD 90m2; trang thiết bị.                                                                                                                                                                                                       | 2018            | 232/QĐ-UBND 30/10/2017                   | 450,00    | 25,00                                     | 375,00            | Ban quản lý dự án ĐT xây dựng thị xã |                               |
| 5 | Điện chiếu sáng đường Đồng Trường Sơn (từ cầu Bến Mộng đến Bôn Kníc)                      | Phường Sông Bờ  | Hệ thống điện chiếu sáng L=1.100m                                                                                                                                                                                                                      | 2018            | 243/QĐ-UBND 30/10/2017                   | 450,00    | 25,00                                     | 375,00            | Ban quản lý dự án ĐT xây dựng thị xã |                               |
| 5 | Nâng cấp đường và hệ thống mương thoát nước trong Bôn Kníc                                | Phường Sông Bờ  | L=654,92m; nâng cấp đường; mương thoát nước.                                                                                                                                                                                                           | 2018            | 241/QĐ-UBND 30/10/2017                   | 1.100,00  | 30,00                                     | 960,00            | Ban quản lý dự án ĐT xây dựng thị xã |                               |

|    |                                                                                        |                 |                                                                             |           |                        |          |       |          |                                      |                         |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|----------|-------|----------|--------------------------------------|-------------------------|
| 7  | Nhà cấp đường và hệ thống điện, nước khu dân cư xã Chư Băh                             | Xã Chư Băh      | L=197,93m; Bn=10,5; Bm=8m; mương thoát nước, hệ thống điện, nước sinh hoạt. | 2018      | 242/QĐ-UBND 30/10/2017 | 1.300,00 | 40,00 | 1.130,00 | Ban quản lý dự án DT xây dựng thị xã |                         |
| 8  | Nhà sinh hoạt tổ dân phố 01 phường Đoàn Kết                                            | Phường Đoàn Kết | Nhà cấp IV, 01 tầng; Diện tích xây dựng: 66m <sup>2</sup>                   | 2018      | 236/QĐ-UBND 30/10/2017 | 350,00   |       | 200,00   | UBND phường Đoàn Kết                 |                         |
| 9  | Nhà sinh hoạt tổ dân phố 02 phường Đoàn Kết                                            | Phường Đoàn Kết | Nhà cấp IV, 01 tầng; Diện tích xây dựng: 66m <sup>2</sup>                   | 2018      | 237/QĐ-UBND 30/10/2017 | 450,00   |       | 200,00   | UBND phường Đoàn Kết                 |                         |
| 10 | Nhà sinh hoạt tổ dân phố 02 phường Sông Bờ                                             | Phường Sông Bờ  | Nhà cấp IV, 01 tầng; Diện tích xây dựng: 62,32m <sup>2</sup>                | 2018      |                        | 350,00   |       | 200,00   | UBND phường Sông Bờ                  |                         |
| 11 | Nhà sinh hoạt tổ dân phố 05 phường Hòa Bình                                            | Phường Hòa Bình | Nhà cấp IV, 01 tầng; Diện tích xây dựng: 62,32m <sup>2</sup>                | 2018      | 235/QĐ-UBND 30/10/2017 | 350,00   |       | 200,00   | UBND phường Hòa Bình                 |                         |
| c  | Vốn chuẩn bị đầu tư năm 2019 (2%)                                                      |                 |                                                                             |           |                        | 284,00   |       | 284,00   |                                      |                         |
| d  | Dự phòng 10%                                                                           |                 |                                                                             |           |                        | 1.420,00 |       | 1.420,00 |                                      |                         |
| II | Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất                                                         |                 |                                                                             |           |                        | 7.495,00 |       | 6.520,00 |                                      |                         |
| a  | Trích nộp                                                                              |                 |                                                                             |           |                        | 2.620,00 |       | 1.950,00 |                                      |                         |
| 1  | Trích nộp quỹ p.triển đất 30%                                                          |                 |                                                                             |           |                        | 20,00    |       | 20,00    |                                      |                         |
| 2  | 30% Trích nộp tiền thuê mặt đất, mặt nước                                              |                 |                                                                             |           |                        | 650,00   |       | 3.900,00 |                                      |                         |
| 3  | Bổ trí 10% cho công tác đo đạc đăng ký QSDĐ, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai + thuê đất |                 |                                                                             |           |                        |          |       |          |                                      |                         |
| b  | Công trình khởi công mới                                                               |                 |                                                                             |           |                        |          |       |          |                                      |                         |
| 1  | Vốn đối ứng Sửa chữa đường từ Quốc lộ 25 đi UBND xã Chư Băh                            | Thị xã Ayun Pa  | Xử lý những điểm bị lún                                                     | 2018-2019 |                        | 2.650,00 |       | 1.900,00 | Ban quản lý dự án DT xây dựng thị xã | Số còn thiếu bổ t 2019. |
| 2  | Đường Nguyễn Du                                                                        | Phường Sông Bờ  | L=265m; bề tông xi măng.                                                    | 2018      |                        | 2.225,00 |       | 2.000,00 | Ban quản lý dự án DT xây dựng thị xã |                         |